Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-04-01 08:15:24 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định định mức sử dụng năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn

Thông tư số 28/2024/TT-BCT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định định mức sử dụng năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 12/2026/TT-BCT ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định định mức sử dụng năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn.[1]

---

[1] Thông tư số 12/2026/TT-BCT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ; Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về phương pháp xác định mức sử dụng năng lượng, định mức sử dụng năng lượng và chế độ báo cáo trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ sở sản xuất, tổ chức hoạt động trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn có loại hình sản xuất và quy mô công suất thuộc quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn là ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm bia các loại và sản phẩm đồ uống không cồn được quy định theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

2. Cơ sở sản xuất trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn thuộc đối tượng của Thông tư này (sau đây gọi là cơ sở sản xuất) là cơ sở có loại hình sản xuất và quy mô công suất được quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

3. Cơ sở sản xuất là cơ sở sản xuất sản phẩm bia, sản phẩm đồ uống không cồn theo mã sản phẩm 7 số do Thủ tướng Chính phủ ban hành về Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

4. Bia không cồn là bia được sản xuất có áp dụng công nghệ khử cồn.

5. Mức sử dụng năng lượng (SEC) là tổng năng lượng tiêu hao để sản xuất một đơn vị sản phẩm.

6. Định mức sử dụng năng lượng là mức sử dụng năng lượng áp dụng cho từng loại sản phẩm cụ thể quy định tại Thông tư này.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 4. Phương pháp xác định mức sử dụng năng lượng

1. Mức sử dụng năng lượng trong sản xuất bia được xác định theo phương pháp tại Phụ lục I Thông tư này.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương."

2. Mức sử dụng năng lượng trong sản xuất đồ uống không cồn được xác định theo phương pháp tại Phụ lục II Thông tư này.

Điều 5. Định mức sử dụng năng lượng

Định mức sử dụng năng lượng áp dụng cho các cơ sở sản xuất ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn như sau:

TT	Ngành công nghiệp	Loại hình sản xuất	Quy mô sản xuất (triệu lít/năm)	Định mức (MJ/1000 lít)
1	Bia	Sản xuất sản phẩm bia các loại	> 200	≤ 822
			>100 đến ≤ 200	≤ 1299
			> 50 đến ≤ 100	≤ 1486
			> 25 đến ≤ 50	≤ 1711
			>5 đến ≤ 25	≤ 2543
2	Đồ uống không cồn	Sản xuất đồ uống không cồn có ga hoặc cả hai loại có ga và không có ga	> 20	≤ 550
		Sản xuất đồ uống không cồn không có ga	> 10	≤ 1068

Điều 6. Chế độ báo cáo định kỳ

1. Trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, các cơ sở sản xuất thuộc đối tượng tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương địa phương bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Trang thông tin điện tử https://dataenergy.vn về kết quả thực hiện định mức sử dụng năng lượng của năm liền kề trước đó theo Phụ lục IV của Thông tư này. Trường hợp thực hiện báo cáo qua trang thông tin điện tử https://dataenergy.vn, cơ sở sản xuất có trách nhiệm liên hệ với Sở Công Thương để được lập và cung cấp tài khoản.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ sở sản xuất, Sở Công Thương gửi ý kiến phản hồi, yêu cầu bổ sung thông tin (nếu có).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung thông tin của Sở Công Thương, cơ sở sản xuất có trách nhiệm nộp lại báo cáo chỉnh sửa, bổ sung thông tin theo yêu cầu.

2. Trước ngày 31 tháng 03 hàng năm, Sở Công Thương báo cáo kết quả thực hiện định mức sử dụng năng lượng của năm liền kề trước đó trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn tại địa phương gửi Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững) bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Trang thông tin điện tử https://dataenergy.vn theo mẫu Phụ lục III của Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN[2]

Điều 7. Trách nhiệm của Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan việc thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Phối hợp với Sở Công Thương các địa phương kiểm tra tình hình thực hiện định mức sử dụng năng lượng của các kế hoạch nhằm đảm bảo định mức sử dụng năng lượng được quy định tại Thông tư này.

3. Tổng hợp, thống kê số liệu định mức tiêu thụ năng lượng ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn từ báo cáo của các địa phương.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Hàng năm, chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở, xây dựng kế hoạch kiểm tra và kiểm tra việc tuân thủ quy định định mức sử dụng năng lượng của các cơ sở sản xuất thuộc đối tượng áp dụng tại Thông tư này ở địa phương và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện định mức sử dụng năng lượng theo các nội dung của Thông tư này.

3. Thực hiện Chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ sở sản xuất

1. Quản lý, giám sát quá trình sản xuất để xác định lượng năng lượng đã tiêu thụ.

2.[3] ***(được bãi bỏ)***

3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 và thay thế Thông tư số 19/2016/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2016 về quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và nước giải khát.

---

[2] Điều 3 của Thông tư số 12/2026/TT-BCT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

2. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này."

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 12/2026/TT-BCT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Thông tư./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 14/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Long

Phụ lục I
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT BIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2024/TT-BCT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Phạm vi đánh giá: khu vực sản xuất sản phẩm bia bao gồm khu vực sản xuất chính và khu vực phụ trợ (máy lạnh, máy nén, lò hơi…); không bao gồm khu vực hành chính, vận chuyển nội bộ, xử lý thô nước cấp, xử lý nước thải và khu vực sản xuất các sản phẩm khác ngoài sản phẩm bia được quy định tại mục 3 Điều 3 của Thông tư này.

2. Thời gian xác định mức sử dụng năng lượng là một năm (từ 01/01 tới 31/12). Trong trường hợp cần kiểm tra mức sử dụng năng lượng, thời gian kiểm tra là thời gian cần thiết để thực hiện hết một chu trình sản xuất.

3. Các thông số để xác định mức sử dụng năng lượng trong các cơ sở sản xuất bia được quy định tại Bảng 1.1, áp dụng với phạm vi và thời gian theo Khoản 1, 2 Phụ lục I của Thông tư này.

Bảng 1.1. Các dữ liệu xác định mức sử dụng năng lượng cho cơ sở sản xuất bia

STT	Ký hiệu	Mô tả	Đơn vị	Nguồn số liệu
1	e	Lượng điện sử dụng sản xuất bia *(tất cả các nguồn điện sử dụng trong phạm vi đánh giá)*	kWh	Đồng hồ đo, hoá đơn
2	t	Lượng hơi sử dụng	Tấn	Đồng hồ đo, hoá đơn
3	p_chai	Sản lượng bia đóng chai thuỷ tinh *(tất cả các loại bia chưa khử cồn đóng chai thuỷ tinh)*	1000 lít	Đồng hồ đo, hoá đơn
4	p_kcồn	Sản lượng bia không cồn *(tất cả các loại bia đã khử cồn)*	1000 lít	Đồng hồ đo, hoá đơn
5	p_khác	Sản lượng bia khác *(ngoài bia đóng chai thuỷ tinh và bia không cồn)*	1000 lít	Đồng hồ đo, hoá đơn
6	p_nước*	Sản lượng nước tinh khiết, nước khoáng	1000 lít	Đồng hồ đo, hoá đơn

** Chỉ yêu cầu khai báo và áp dụng đối với cơ sở sản xuất không tách được điện tiêu thụ cho sản xuất nước tinh khiết, nước khoáng.*

4. Sản phẩm quy đổi là bia đóng chai thuỷ tinh. Sản lượng các sản phẩm bia còn lại sẽ được quy đổi về sản phẩm bia đóng chai thuỷ tinh theo hệ số sử dụng điện và hệ số sử dụng nhiệt để tính toán mức sử dụng năng lượng.

5. Mức sử dụng năng lượng (SEC) của cơ sở sản xuất bia được xác định theo công thức 1.1 dưới đây:

$$SEC = \frac{E}{P(e)} + \frac{T}{P(t)} \quad [MJ/1000\ lít] \quad \text{(Công thức 1.1)}$$

Trong đó:

- SEC: mức sử dụng năng lượng, MJ/1000 lít;
- E: năng lượng điện tiêu thụ sản xuất bia, MJ;
- T: năng lượng nhiệt tiêu thụ sản xuất bia, MJ;
- P(*e*): sản lượng bia quy đổi theo thành phần điện, 1000 lít;
- P(*t*): sản lượng bia quy đổi theo thành phần nhiệt, 1000 lít.

6. Xác định các giá trị E, T, P(e) và P(t):

a) Xác định năng lượng điện E

Năng lượng điện (E) được xác định từ lượng điện sử dụng để sản xuất bia (*e*) và quy đổi ra đơn vị đo MJ như sau:

$$E = e \times 3,6 \quad [MJ] \quad \text{(Công thức 1.2)}$$

$$e = \sum e_i \quad [kWh] \quad \text{(Công thức 1.3)}$$

Trong đó:

- E: năng lượng điện sản xuất bia, MJ;
- e: lượng điện sử dụng để sản xuất bia từ tất cả các nguồn điện e_i (điện tự sản xuất, điện mua ngoài), kWh;
- 3,6: hệ số chuyển đổi điện, MJ/kWh.

Trong trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời bia, nước tinh khiết, nước khoáng trong cùng một khu vực và không thể tách được điện tiêu thụ riêng biệt cho lọc tinh, lượng điện sử dụng để sản xuất bia (e) trong công thức 1.2 được áp dụng hệ số bù trừ 2,2 kWh/1000 lít nước tinh khiết, nước khoáng.

b) Xác định năng lượng nhiệt T

Năng lượng nhiệt (T) được xác định từ lượng hơi sử dụng (t) để sản xuất bia như sau:

$$T = t \times 2768,4 \quad [MJ] \quad \text{(Công thức 1.4)}$$

Trong đó:

- T: năng lượng nhiệt sản xuất bia, MJ;
- t: lượng hơi tiêu thụ để sản xuất bia, tấn;
- 2768,4: hệ số chuyển đổi từ hơi nước sang nhiệt, MJ/tấn hơi.

c) Xác định sản lượng bia quy đổi theo thành phần điện P(e)

Sản lượng quy đổi P(e) được tính như sau:

$$P(e) = p_chai + 0,83 \times p_khác + 1,15 \times p_kcồn \quad [1000 \text{ lít}] \qquad \text{(Công thức 1.5)}$$

Trong đó:

- P(*e*): sản lượng bia quy đổi theo thành phần điện, 1000 lít;
- p_chai: sản lượng bia đóng chai thuỷ tinh, 1000 lít;
- p_khác: sản lượng bia khác ngoài bia đóng chai thuỷ tinh và bia không cồn, 1000 lít;
- p_kcồn: sản lượng bia không cồn, 1000 lít;
- 0,83: hệ số chuyển đổi từ các loại bia khác về bia đóng chai thuỷ tinh theo thành phần điện;
- 1,15: hệ số chuyển đổi từ bia không cồn về bia đóng chai thuỷ tinh theo thành phần điện.

d) Xác định sản lượng bia quy đổi theo thành phần nhiệt P(t)

Sản lượng quy đổi P(t) được tính như sau:

$$P(t) = p_chai + 0,83 \times p_khác + 1,21 \times p_kcồn \quad [1000 \text{ lít}] \qquad \text{(Công thức 1.6)}$$

Trong đó:

- P(*t*): sản lượng bia quy đổi theo thành phần nhiệt, 1000 lít;
- p_chai: sản lượng bia đóng chai thuỷ tinh, 1000 lít;
- p_khác: sản lượng bia khác ngoài bia đóng chai thuỷ tinh và bia không cồn, 1000 lít;
- p_kcồn: sản lượng bia không cồn, 1000 lít;
- 0,83: hệ số chuyển đổi từ bia khác về bia đóng chai thuỷ tinh theo thành phần nhiệt;
- 1,21: hệ số chuyển đổi từ bia không cồn về bia đóng chai thuỷ tinh theo thành phần nhiệt.

Phụ lục II
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG KHÔNG CỒN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2024/TT-BCT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Phạm vi đánh giá: khu vực sản xuất sản phẩm đồ uống không cồn bao gồm khu vực sản xuất chính và khu vực phụ trợ (máy lạnh, máy nén, lò hơi, thổi chai nhựa PET); không bao gồm khu vực hành chính, vận chuyển nội bộ, xử lý thô nước cấp, xử lý nước thải và khu vực sản xuất các sản phẩm khác ngoài sản phẩm đồ uống không cồn được quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư này.

2. Thời gian xác định mức sử dụng năng lượng là một năm (từ 01/01 tới 31/12). Trong trường hợp cần kiểm tra mức sử dụng năng lượng, thời gian kiểm tra là thời gian cần thiết để thực hiện hết một chu trình sản xuất.

3. Các thông số để xác định mức sử dụng năng lượng trong các cơ sở sản xuất đồ uống không cồn được quy định tại Bảng 2.1, áp dụng với phạm vi và thời gian được quy định tại khoản 1, 2 Phụ lục II của Thông tư này.

Bảng 2.1. Các dữ liệu xác định mức sử dụng năng lượng cho cơ sở sản xuất đồ uống không cồn

STT	Ký hiệu	Mô tả	Đơn vị	Nguồn số liệu
1	e	Lượng điện sử dụng sản xuất đồ uống không cồn *(tất cả các nguồn điện sử dụng trong phạm vi đánh giá)*	kWh	Đồng hồ đo, hoá đơn
2	t	Lượng hơi sử dụng để sản xuất đồ uống không cồn	Tấn	Đồng hồ đo, hoá đơn
3	p_PET	Sản lượng đồ uống không cồn đóng chai PET	1000 lít	Đồng hồ đo, hoá đơn
4	p_tt	Sản lượng đồ uống không cồn đóng chai thuỷ tinh	1000 lít	Đồng hồ đo, hoá đơn
5	p_khac	Sản lượng đồ uống không cồn bao gói khác (ngoài chai PET và thuỷ tinh)	1000 lít	Đồng hồ đo, hoá đơn
6	p_ga	Sản lượng đồ uống không cồn có ga	1000 lít	Đồng hồ đo, hoá đơn
7	p_kga	Sản lượng đồ uống không cồn không có ga	1000 lít	Đồng hồ đo, hoá đơn
8	p_nước*	Sản lượng nước tinh khiết, nước khoáng	1000 lít	Đồng hồ đo, hoá đơn

** Chỉ yêu cầu khai báo và áp dụng đối với cơ sở sản xuất không tách được điện tiêu thụ cho sản xuất nước tinh khiết, nước khoáng*

4. Sản phẩm quy đổi là sản phẩm đồ uống không cồn đóng chai PET. Trong trường hợp cơ sở sản xuất cả hai loại sản phẩm đồ uống không cồn có ga và không có ga, sản phẩm đóng chai PET có ga sẽ được chọn là sản phẩm quy đổi. Sản phẩm đồ uống đóng chai thuỷ tinh và các loại bao gói khác sẽ được quy đổi về sản phẩm quy đổi theo hệ số sử dụng điện và hệ số sử dụng nhiệt để tính toán mức sử dụng năng lượng.

5. Mức sử dụng năng lượng SEC của cơ sở sản xuất đồ uống không cồn được xác định như sau:

$$SEC = \frac{E}{P(e)} + \frac{T}{P(t)} \quad [MJ/1000\ lít] \qquad \text{(Công thức 2.1)}$$

Trong đó:

- E: năng lượng điện sản xuất đồ uống không cồn, MJ;
- T: năng lượng nhiệt sản xuất đồ uống không cồn, MJ;
- P(*e*): sản lượng đồ uống không cồn quy đổi theo thành phần điện, 1000 lít;
- P(*t*): sản lượng đồ uống không cồn quy đổi theo thành phần nhiệt, 1000 lít.

6. Xác định các giá trị E, T, P(e) và P(t):

a) Xác định năng lượng điện E

Năng lượng điện (E) được xác định từ lượng điện sử dụng để sản xuất đồ uống không cồn (*e*) và quy đổi ra đơn vị đo MJ như sau:

$$E = e \times 3{,}6 \quad [MJ] \qquad \text{(Công thức 2.2)}$$

$$e = \sum e_i \quad [kWh] \qquad \text{(Công thức 2.3)}$$

Trong đó:

- E: năng lượng điện sản xuất đồ uống không cồn, MJ;
- e: lượng điện sử dụng để sản xuất đồ uống không cồn từ tất cả các nguồn điện e_i (điện tự sản xuất, điện mua ngoài) kWh;
- 3,6: hệ số chuyển đổi điện, MJ/kWh.

Trong trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời đồ uống không cồn, nước tinh khiết, nước khoáng trong cùng một khu vực và không thể tách được điện tiêu thụ riêng biệt cho lọc tinh, lượng điện sử dụng để sản xuất đồ uống không cồn (e) trong công thức 2.2. được áp dụng hệ số bù trừ 2,2 kWh/1000 lít nước tinh khiết, nước khoáng.

b) Xác định năng lượng nhiệt T

Năng lượng nhiệt (T) được xác định từ lượng hơi sử dụng (t_hơi) để sản xuất bia như sau:

$$T = t \times 2768,4 \quad [MJ] \quad \text{(Công thức 2.4)}$$

Trong đó:

- T: năng lượng nhiệt sản xuất đồ uống không cồn, MJ;
- t: lượng hơi tiêu thụ để sản xuất đồ uống không cồn, tấn;
- 2768,4: hệ số chuyển đổi từ hơi nước sang nhiệt, MJ/tấn hơi.

c) Xác định sản lượng quy đổi theo thành phần điện P(e), P(t) đối với cơ sở chỉ sản xuất một loại đồ uống không cồn (có ga hoặc không có ga)

Sản lượng quy đổi P(e) được tính như sau:

$$P(e) = p_PET + p_tt + p_khác \quad [1000 lít] \quad \text{(Công thức 2.5)}$$

Trong đó:

- P(e): sản lượng đồ uống không cồn quy đổi theo thành phần điện, 1000 lít;
- p_PET: sản lượng đồ uống không cồn được đóng chai PET, 1000 lít;
- p_tt: sản lượng đồ uống không cồn được đóng chai thuỷ tinh, 1000 lít;
- p_khac: sản lượng đồ uống không cồn được đóng bao gói khác ngoài PET và chai thuỷ tinh, 1000 lít.

Sản lượng quy đổi P(t) được tính như sau:

$$P(t) = p_PET + 3,89 \times p_tt + p_khác \quad [1000 lít] \quad \text{(Công thức 2.6)}$$

Trong đó:

- P(t): sản lượng đồ uống không cồn quy đổi theo thành phần nhiệt, 1000 lít;
- p_PET: sản lượng đồ uống không cồn được đóng chai PET, 1000 lít;
- p_tt: sản lượng đồ uống không cồn được đóng chai thuỷ tinh, 1000 lít;
- p_khac: sản lượng đồ uống không cồn được đóng bao gói khác, 1000 lít;
- 3,89: Hệ số chuyển đổi nhiệt từ chai thuỷ tinh sang chai PET.

d) Xác định sản lượng quy đổi theo thành phần điện P(e), P(t) đối với cơ sở sản xuất cả hai loại đồ uống không cồn có ga và không có ga

Sản lượng quy đổi P(e) được tính như sau:

$$P(e) = 0,5 \times (p_ga + 1,31 \times p_kga + p_PET + p_tt + p_khác) \quad [1000 lít]$$

(Công thức 2.7)

Trong đó:

- P(e): sản lượng đồ uống không cồn quy đổi theo thành phần điện, 1000 lít;
- p_ga: sản lượng đồ uống không cồn có ga, 1000 lít;
- p_kga: sản lượng đồ uống không cồn không có ga, 1000 lít;
- p_PET: sản lượng đồ uống không cồn được đóng chai PET, 1000 lít;
- p_tt: sản lượng đồ uống không cồn được đóng chai thuỷ tinh, 1000 lít;
- p_khac: sản lượng đồ uống không cồn được đóng bao gói khác, 1000 lít;
- 1,31: Hệ số chuyển đổi điện từ đồ uống không cồn không có ga sang đồ uống không cồn có ga.

Sản lượng quy đổi P(t) được tính như sau:

$$P(t) = 0,5 \times (p_ga + p_kga + p_PET + 3,89 \times p_tt + p_khác)[1000 \text{ lít}]$$

(Công thức 2.8)

Trong đó:

- P(e): sản lượng đồ uống không cồn quy đổi theo thành phần nhiệt, 1000 lít;
- p_ga: sản lượng đồ uống không cồn có ga, 1000 lít;
- p_kga: sản lượng đồ uống không cồn không có ga, 1000 lít;
- p_PET: sản lượng đồ uống không cồn được đóng chai PET, 1000 lít;
- p_tt: sản lượng đồ uống không cồn được đóng chai thuỷ tinh, 1000 lít;
- p_khac: sản lượng đồ uống không cồn được đóng bao gói khác, 1000 lít;
- 3,89: Hệ số chuyển đổi nhiệt từ chai thuỷ tinh sang chai PET.

Phụ lục III

BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG SẢN XUẤT BIA VÀ ĐỒ UỐNG KHÔNG CỒN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2024/TT-BCT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

(Dùng cho Sở Công Thương)

UBND … **SỞ CÔNG THƯƠNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	*……, ngày tháng năm ……*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRONG SẢN XUẤT BIA VÀ ĐỒ UỐNG KHÔNG CỒN
NĂM …..

Kính gửi: Bộ Công Thương (Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững)

Thực hiện quy định của Thông tư số.../.../TT-BCT ngày.... tháng.... năm 2024 của Bộ Công Thương quy định về định mức sử dụng năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và đồ uống không cồn, Sở Công Thương {tỉnh, thành phố} báo cáo tình hình thực hiện mức sử dụng năng lượng của các đơn vị sản xuất bia và đồ uống không cồn thuộc địa bàn quản lý năm {ghi năm} như sau:

I. Tình hình thực hiện định mức sử dụng năng lượng tại các cơ sở sản xuất bia

1) Đánh giá chung: {tổng hợp kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành quy định trong thông tư so với năm trước}
2) Danh sách đơn vị đã hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra

TT	Tên cơ sở	Công suất *(1000 lít)*	Sản lượng *(1000 lít)*	Mức sử dụng năng lượng *(MJ/1000 lít)*	Đánh giá *(đạt/không đạt)*
1					
2					
3					
…					

3) Danh sách các đơn vị cần tiếp tục hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra năm {ghi năm tiếp theo}

TT	Tên cơ sở	Nội dung hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra
1		
2		
…		

II. Tình hình thực hiện định mức sử dụng năng lượng tại các cơ sở sản xuất đồ uống không cồn

1) Đánh giá chung: {tổng hợp kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành quy định trong thông tư so với năm trước}

2) Danh sách đơn vị đã hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra

TT	Tên cơ sở	Loại hình sản xuất	Sản lượng *(1000 lít)*	Mức sử dụng năng lượng *(MJ/1000 lít)*	Đánh giá *(đạt/không đạt)*
1					
2					
3					
…					

3) Danh sách các đơn vị cần tiếp tục hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra năm {ghi năm tiếp theo}

TT	Tên cơ sở	Nội dung hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra
1		
2		
3		
…		

III. Các đề xuất, kiến nghị

{Các kiến nghị nâng cao hiệu quả hoạt động hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tại địa phương đối với Bộ Công Thương}

IV. Liên hệ

Đầu mối phụ trách triển khai thực hiện thông tư tại địa phương {Tên, chức vụ, phòng ban, điện thoại, email}

{Địa điểm, ngày/tháng/năm}

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG HÀNG NĂM

(Dùng cho các cơ sở sản xuất trong ngành sản xuất bia và đồ uống không cồn)

Tên cơ sở sản xuất **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	*……, ngày tháng năm .....*

BÁO CÁO THỰC HIỆN ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố {ghi tên tỉnh, thành phố}

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở: {ghi như trong giấy đăng ký kinh doanh}: .....
2. Địa chỉ: {địa điểm đặt nhà máy sản xuất}: .....
3. Tỉnh, thành phố: .....
4. Chủ sở hữu: {Nhà nước/tư nhân/liên danh/100% vốn nước ngoài } .....
5. Năm bắt đầu hoạt động: .....
6. Website: .....
7. Người đại diện pháp luật: {Tên, chức vụ} .....
8. Người lập báo cáo {Tên, chức vụ} .....
9. Điện thoại liên hệ .....
10. Email: .....

II. Sản phẩm và sản lượng

1. Loại hình sản xuất: {chọn}

…Bia

…Đồ uống không cồn có ga và không có ga

…Đồ uống không cồn không có ga

2. Công suất thiết kế: {Theo quyết định phê duyệt đầu tư, triệu lít/năm}
3. Sản phẩm khác ngoài bia và đồ uống không cồn (nước khoáng, nước tinh khiết…): .....
4. Sản lượng

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng	
			Năm báo cáo – 1	Năm báo cáo
1	**Bia**	1000 lít		
a	Bia đóng chai thuỷ tinh *(tất cả các loại bia chưa khử cồn đóng chai thuỷ tinh)*	1000 lít		
b	Bia không cồn *(tất cả các loại bia đã khử cồn)*	1000 lít		
c	Bia khác *(ngoài bia đóng chai thuỷ tinh và bia không cồn)*	1000 lít		
2	**Đồ uống không cồn có ga**	1000 lít		
a	Đồ uống không cồn có ga đóng chai PET	1000 lít		
b	Đồ uống không cồn có ga đóng chai thuỷ tinh	1000 lít		
c	Đồ uống không cồn có ga dạng bao gói khác	1000 lít		
3	**Đồ uống không cồn không có ga**	1000 lít		
a	Đồ uống không cồn không có ga đóng chai PET	1000 lít		
b	Đồ uống không cồn không có ga đóng chai thuỷ tinh	1000 lít		
c	Đồ uống không cồn không có ga dạng bao gói khác	1000 lít		
4	**Nước khoáng, nước tinh khiết***			
5	**Sản lượng quy đổi**			
a	Sản lượng quy đổi theo thành phần điện P(e)	1000 lít		
b	Sản lượng quy đổi theo thành phần nhiệt P(t)	1000 lít		

** Chỉ yêu cầu đối với các đơn vị sản xuất đồng thời, bia/đồ uống không cồn và nước khoáng, nước tinh khiết mà không tách được điện sử dụng cho lọc tinh cho nước khoáng, nước tinh khiết.*

III. Sử dụng năng lượng

1. Nguồn điện:{chọn}

…Điện tự sản xuất

…Điện mua ngoài

2. Nguồn hơi: {Chọn}

… Hơi tự sản xuất

…Hơi mua ngoài

3. Năng lượng tiêu thụ

STT	**Thông số**	**Đơn vị**	**Lượng tiêu thụ**	
			Năm báo cáo – 1	**Năm báo cáo**
1	Điện tiêu thụ	kWh		
	Điện tự sản xuất	kWh		
	Điện mua ngoài	kWh		
2	Hơi	tấn		
	Áp suất hơi	Bar		

IV. Mức sử dụng năng lượng

1. Mức sử dụng năng lượng (SEC) (xác định theo phụ lục I, II)

STT	**Thông số**	**Đơn vị**	**Năm**					
			2025	2026	2027	…	…	…
1	Định mức sử dụng năng lượng áp dụng *(Điều 5 Thông tư này)*	MJ/1000 lít						
2	Mức sử dụng năng lượng thực tế *(từ năm 2025 đến năm báo cáo)*	MJ/1000 lít						
3	Mức sử dụng năng lượng dự kiến *(tất cả các năm)*	MJ/1000 lít						

2. Tỷ lệ thay đổi mức sử dụng năng lượng so với năm trước:…….%

$[(SEC_{\text{năm báo cáo} - 1} - SEC_{\text{năm báo cáo}})/SEC_{\text{năm báo cáo} -1}] \times 100\%$

V. Giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được thực hiện trong năm báo cáo

STT	Tên giải pháp	Tiềm năng giảm mức sử dụng năng lượng *(MJ/1000 lít)*	Kết quả giảm được thực tế *(MJ/1000 lít)*	Ghi chú
1				
2				

VI. Nguyên nhân và kế hoạch thực hiện đáp ứng định mức quy định (chỉ áp dụng với các cơ sở không đạt định mức quy định)

VII. Đề xuất, kiến nghị đảm bảo sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Người lập báo cáo
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Giám đốc
(Ký tên và đóng dấu)